

**CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN**

*Binh Thuan Agricultural Service Joint Stock  
Company*

Số/No: 26/25/ABS-CBTT/QHNĐT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

*Binh Thuan, ngày 20 tháng 01 năm 2025*

*Binh Thuan, January 20, 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ  
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission;*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock  
Exchange.*

- Tên tổ chức/ *Name of company:* Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận/ *Binh Thuan  
Agricultural Service Joint Stock Company*
- Mã CK/ *Stock symbol:* ABS
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice:* Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố  
Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận./ *No. 03 Nguyen Du, Duc Thang Ward, Phan Thiet City, Binh  
Thuan Province.*
- Điện thoại/ *Telephone:* +84 2523 721 555
- Fax : +84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Person who discloses information:* Ông Trần Bá Mai Anh  
Vũ - Chức vụ: Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông  
nghiệp Bình Thuận./ *Mr. Trần Bá Mai Anh Vũ - Position: Director and legal representative of  
Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company*
- Loại thông tin công bố/ *Types of disclosures :*

24 giờ / *24 hours*    72 giờ / *72 hours*    Bất thường/ *Abnormal*    Theo yêu cầu / *On Request*    Định kỳ / *Recurring*

**Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure:***

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm  
2024 và giải trình chênh lệch lợi nhuận. / *Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company  
announces its financial statements for the 4th quarter of 2024 and explains the profit difference.*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <http://www.bitagco.com/>./This information was published on the company's website on January 20, 2025 at the link: <http://www.bitagco.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

**\*Tài liệu đính kèm/Attachments:**

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 và giải trình chênh lệch lợi nhuận./ Financial statements for the 4th quarter of 2024 and explanation of profit difference

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như kính gửi/ As addressed;
- Lưu: Phòng QHNDT; HCNS/ Archive; IR; HR & Administration Department./

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

*Legal Representative*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Signature, full name and seal)



**TRẦN BÁ MAI ANH VŨ**

Số: 05./25./AB.S-CVA

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 18 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi :** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

**Tên đơn vị:**

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.
- Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, P.Lạc Đạo, Tp.Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2024 so với quý IV năm 2023 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

**a/ Kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Quý IV năm 2024 (VND)	Quý IV năm 2023 (VND)	Tỉ lệ % (+/-) 2024/2023
Lợi nhuận trước thuế	(4.404.988.288)	(13.441.799.977)	305,15
Lợi nhuận sau thuế	(4.549.350.892)	(16.518.008.534)	363,08
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.571.126.645	250.004.182.969	-65,37

**b/ Nguyên nhân:**

Doanh thu quý IV năm 2024 giảm so với quý IV năm 2023 đồng thời kết quả kinh doanh lỗ do ảnh hưởng của nhiều yếu tố trong đó yếu tố thời tiết, nhu cầu tiêu thụ và sự biến động bất thường của thị trường là các yếu tố ảnh hưởng chính.

Lĩnh vực phân bón, do ảnh hưởng của yếu tố thời tiết, giá nông sản thấp và không có sự ổn định, nông dân giảm diện tích cây trồng, giảm đầu tư dẫn đến nhu cầu phân bón của bà con nông dân giảm. Các hàng hóa phân bón nhập khẩu từ nước ngoài cạnh tranh trực tiếp về giá so với hàng hóa trong nước, đặc biệt là hàng nhập khẩu từ



Trung Quốc. Vì vậy để đảm bảo thị phần kinh doanh, Công ty phải chia sẻ lợi nhuận cho hệ thống phân phối cấp 2 để giữ vững thị phần phân phối truyền thống.

Ảnh hưởng xung đột Nga-Ukraine, Israel-Hamas ngày càng nghiêm trọng dẫn đến suy thoái kinh tế nặng nề hơn, lĩnh vực kinh doanh xăng dầu có hiệu quả thấp hơn so với các năm trước do chiết khấu xăng dầu chung ở mức thấp, có nhiều thời điểm chiết khấu gần như bằng 0đ/lít và nhu cầu tiêu thụ xăng dầu cũng không cao so với các năm trước. Do đó doanh thu, lợi nhuận phân bón, xăng dầu của công ty cũng giảm theo. Kết quả kinh doanh quý 4/2024 giảm lỗ nhiều so với năm 2023 chủ yếu là do quý 4/2023 trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.

GIÁM ĐỐC



TRẦN BÁ MAI ANH VŨ





**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2024**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP**  
**BÌNH THUẬN**

**Tháng 01 năm 2025**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>946,631,668,276</b>	<b>1,121,657,277,969</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>118,574,547</b>	<b>1,778,084,645</b>
1. Tiền	111	118,574,547	1,778,084,645
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>1,118,372</b>	<b>1,046,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1,118,372	1,046,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>944,060,331,098</b>	<b>1,115,689,147,876</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	640,110,438,751	910,328,715,037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12,499,753,859	7,277,474,129
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	313,027,111,580	244,102,104,115
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(21,656,503,368)	(46,098,448,231)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	79,530,276	79,302,826
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1,874,454,252</b>	<b>3,740,672,972</b>
1. Hàng tồn kho	141	1,925,484,152	3,791,702,872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(51,029,900)	(51,029,900)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>577,190,007</b>	<b>448,326,476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	243,692,150	128,492,025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	319,834,451	319,834,451
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	13,663,406	
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>55,302,823,761</b>	<b>457,548,066,529</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>357,025,000,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	357,025,000,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>9,819,830,651</b>	<b>13,837,320,862</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,114,938,268	5,673,620,537
- Nguyên giá	222	13,195,636,395	13,195,636,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(8,080,698,127)	(7,522,015,858)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,704,892,383	8,163,700,325
- Nguyên giá	228	7,293,504,000	11,811,046,164
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,588,611,617)	(3,647,345,839)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>18,473,717,181</b>	<b>18,473,717,181</b>
- Nguyên giá	231	18,473,717,181	18,473,717,181
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>23,000,000,000</b>	<b>68,000,000,000</b>
B903. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	23,000,000,000	68,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>4,009,275,929</b>	<b>212,028,486</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4,009,275,929	212,028,486
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1,001,934,492,037</b>	<b>1,579,205,344,498</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>85,411,864,617</b>	<b>665,242,118,219</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>84,714,364,617</b>	<b>664,304,618,219</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2,819,607,312	7,888,216,499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	8,809,630,052	172,029,652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7,089,707,311	16,930,030,315
4. Phải trả người lao động	314	255,730,284	1,003,434,812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	293,196,289	39,436,051,092
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20,454,545	20,454,545



9. Phải trả ngắn hạn khác	319	929,290,562	980,950,509
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	59,238,224,274	592,216,495,407
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,258,523,988	5,656,955,388
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>697,500,000</b>	<b>937,500,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	297,500,000	297,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	400,000,000	640,000,000
<b>D - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>916,522,627,420</b>	<b>913,963,226,279</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>916,522,627,420</b>	<b>913,963,226,279</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	73,902,984,244	71,343,583,103
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	71,343,583,103	63,056,573,432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2,559,401,141	8,287,009,671
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1,001,934,492,037</b>	<b>1,579,205,344,498</b>

Phan Thiết, ngày 18 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trương Thùy Linh

Nguyễn Văn Thủy



Trần Bá Mai Anh Vũ

22  
3 T  
HÀ  
NG  
TH  
T.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
		Quý 4 2024	Quý 4 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	86,571,126,645	250,004,182,969	396,140,857,414	1,025,222,515,712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	86,571,126,645	250,004,182,969	396,140,857,414	1,025,222,515,712
4. Giá vốn hàng bán	11	85,241,689,172	247,151,172,617	389,849,546,714	986,524,541,756
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	1,329,437,473	2,853,010,352	6,291,310,700	38,697,973,956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(5,309,395)	11,544,856,907	28,359,327,129	104,657,853,165
7. Chi phí tài chính	22	3,005,932,747	15,108,532,591	36,445,218,633	76,016,484,354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3,004,756,524	15,108,505,592	36,444,042,410	76,016,457,355
8. Chi phí bán hàng	25	1,365,963,340	1,334,961,557	4,916,646,043	5,852,109,940
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1,739,248,721	11,445,606,132	(18,241,261,841)	38,766,279,452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(4,787,016,730)	(13,491,233,021)	11,530,034,994	22,720,953,375
11. Thu nhập khác	31	148,663,669	186,525,837	326,710,345	324,405,788
12. Chi phí khác	32	(233,364,773)	137,092,793	2,283,829,318	812,212,263
13. Lợi nhuận khác	40	382,028,442	49,433,044	(1,957,118,973)	(487,806,475)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	(4,404,988,288)	(13,441,799,977)	9,572,916,021	22,233,146,900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	144,362,604	3,076,208,557	7,013,514,880	13,946,137,229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(4,549,350,892)	(16,518,008,534)	2,559,401,141	8,287,009,671
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(57)	(206)	32	104
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	(57)	(206)	32	104

Phan Thiết, ngày 18 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

  
Trương Thùy Linh

  
Nguyễn Văn Thủy



  
Trần Bá Mai Anh Vũ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý 4 năm 2024**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4 2024	Quý 4 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	70,416,151,208	450,228,698,578
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(69,773,559,030)	(83,397,942,223)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,498,276,059)	(1,464,138,888)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1,184,654,860)	(3,271,257,084)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	(12,547,773,467)
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	6,589,176,464	7,087,186,686
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4,975,058,182)	(361,067,304,069)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(426,220,459)</b>	<b>(4,432,530,467)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	36,234,030	159,062,500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	2,166,197	2,518,702
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>38,400,227</b>	<b>161,581,202</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	61,176,440,274	63,012,330,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(61,236,490,000)	(58,055,630,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(60,049,726)</b>	<b>4,956,700,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(447,869,958)</b>	<b>685,750,735</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>566,444,505</b>	<b>1,092,333,910</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>118,574,547</b>	<b>1,778,084,645</b>

Phan Thiết, ngày 18 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC

*Trương Thùy Linh*

*Nguyễn Văn Thủy*

*Trần Bá Mai Anh Vũ*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là "Công ty".

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần  
Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ  
Ngành nghề kinh doanh :

Công ty đăng ký các hoạt động kinh doanh sau:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Xây dựng nhà các loại; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Điều hành tua du lịch; Đại lý du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông sản nguyên liệu; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Tư vấn, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và trồng giống cây lâm nghiệp; Khai thác gỗ;
- Sản xuất phân bón (trừ sản xuất thuốc bảo vệ thực vật);



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Bán buôn đồ uống nước giải khát, bia, rượu.
- Nhận và chăm sóc cây giống lâu năm
- Bán buôn lương thực, thực phẩm
- Dịch vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar, quán cà phê, giải khát
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: kinh doanh nhà hàng
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn: kinh doanh khách sạn

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện: doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoạt động theo đúng quy định của pháp luật.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc Công ty

#### ▪ Hệ thống Chi nhánh, Cửa hàng

Hệ thống các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Công ty và các đơn vị kinh doanh trực thuộc bao gồm:

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
1. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, Thị trấn Phú Long, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
2. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
3. Chi nhánh kinh doanh vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
4. Chi nhánh kinh doanh vật	Số 92 Thôn Bình Thủy,	3400382278	Phân bón, Vật tư

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
<i>tư Nông nghiệp IV</i>	Xã Phan Rí Thành, Huyện Bắc Bình, Tỉnh Bình Thuận.		nông nghiệp
5. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Ninh Thuận</i>	Số 388/1, Đường 21/8, Phường Phước Mỹ, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.	3400382278 - 007	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
6. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Phú Yên</i>	Thôn Phước Lộc, Xã Hòa Thành, Huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên.	3400382278 - 008	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
7. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Bình Định</i>	Số 85, Đường Hoàng Văn Thụ, P. Quang Trung, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	3400382278 - 009	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
8. <i>Chi nhánh tại Tỉnh Long An</i>	Cụm công nghiệp Long Định, Ấp 4, Xã Long Định, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An.	3400382278 - 010	Phân bón, Vật tư nông nghiệp
9. <i>Cửa hàng xăng dầu số 9</i>	Số 301, đường 19/4, Khu phố 2, Phường Xuân An, Thành Phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
10. <i>Cửa hàng xăng dầu Ngã Ba Gộp</i>	Thôn 3, Xã Hồng Sơn, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
11. <i>Cửa hàng xăng dầu Thuận Hòa</i>	Quốc Lộ 28, Thôn Dân Trí, Xã Thuận Hòa, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại
12. <i>Cửa hàng xăng dầu Km29</i>	Khu phố Lập Hòa, Thị trấn Thuận Nam, Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Tên đơn vị kinh doanh	Địa chỉ	Mã số chi nhánh/ Cửa hàng	Lĩnh vực kinh doanh
	Bình Thuận.		
13. Cửa hàng xăng dầu Thăng Hải	Thôn Thăng Hải, Xã Thăng Hải, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận.	3400382278	Bán lẻ xăng dầu, nhớt các loại

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

#### 3. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại Quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn, chứng từ gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ hữu hình như sau:

<u>Nhóm Tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc và thiết bị	08 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong niên độ kế toán

### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, Công ty có khả năng kiểm soát nguồn lực và tính chắc chắn của lợi ích kinh tế trong tương lai, thông thường có nguồn gốc từ quyền pháp lý.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Thời gian tính khấu hao của Tài sản cố định vô hình tối đa là 20 năm, trường hợp vượt 20 năm thì phải có bằng chứng tin cậy và xác định được.

TSCĐ vô hình của Công ty được thể hiện theo Nguyên giá trừ Hao mòn lũy kế; bao gồm :

#### ❖ *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất (QSDD) được xác định là gồm có: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí xây dựng các công trình trên đất).

Chi trích khấu hao đối với QSDD xác định được thời hạn sử dụng; QSDD không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

QSDD là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSDD. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất của từng lô đất.

#### ❖ *Phần mềm máy vi tính*

Nguyên giá phần mềm máy vi tính được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích là 5 năm.

### 8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi BĐSĐT được bán, nguyên giá được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

### 9. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận sau thuế phát sinh sau ngày đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

### 10. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

### 11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Tại năm tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc trích lập dự phòng sẽ được căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán đó.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp của các bên tại đơn vị được đầu tư.

### 12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trên Bảng Cân đối kế toán, chi phí trả trước được trình bày theo tiêu chí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

### 13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại theo tính chất kinh tế và phản ánh theo giá gốc bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả.

### 14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá thì chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### 15. Chi phí phải trả

Là các khoản phải trả đã được dự tính và trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa trả do chưa đủ hồ sơ tài liệu để chi trả; chi phí lãi tiền vay trả sau...



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại, xác định được chắc chắn thời gian phải thanh toán, số sẽ phải trả và là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

### 16. Vốn chủ sở hữu

#### ❖ *Vốn góp của chủ sở hữu*

Được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

#### ❖ *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### ❖ *Trích lập các quỹ*

Quỹ đầu tư được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty, mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

### 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

#### ❖ *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 5 điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa sang người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ❖ *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau:

- Kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

b. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

c. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

### ❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

### 19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### 20. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên Thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (từ số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán (mẫu số).

### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty không trình bày Bộ phận báo cáo theo khu vực địa lý do không có sự khác biệt lớn về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các khu vực địa lý.

3822  
NG T  
PH  
NÔNG I  
H TH  
VẾT - T

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

### 23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ kế toán được trình bày tại khoản 3, Mục VII. Thông tin khác của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	ĐVT: VND	
	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
1. Tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	8.819.334	183.945.603
- Tiền gửi ngân hàng (*)	109.755.213	1.594.139.042
<b>Cộng</b>	<u><b>118.574.547</b></u>	<u><b>1.778.084.645</b></u>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2024 là: 204,9 USD tương đương 5.194.010 VND.

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

<i>a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.118.372	1.046.000
<i>b/ Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.000.000.000	68.000.000.000

Khoản đầu tư vào 6.800.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, tỷ lệ sở hữu 11,95%. Trong kỳ đã chuyển nhượng 4.500.000 CP, cuối kỳ còn nắm giữ 2.300.000 cổ phiếu, tỷ lệ 4,04%.

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	2.300.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	10.000	Đồng/Cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b><u>Ngày 31/12/2024</u></b>	<b><u>Ngày 01/01/2024</u></b>
- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza	76.423.214.469	307.774.241.482
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	196.127.643.000	228.978.158.301
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	179.348.706.360	137.991.446.360
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Xăng Dầu Đăng Định	179.910.000	196.560.000
- Five Star International Fertilizer (*)	4.701.225.540	4.953.640.600
- Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	3.805.474.500
- Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Mai Linh Tại Bình Thuận	261.101.071	268.663.610
- Công ty TNHH Xăng Dầu Lê Gia	167.013.950	193.930.000
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Trường Dũng	123.288.080	111.361.570
- Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao (*)		23.489.450.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đảo Ngọc	176.161.420.000	197.451.000.000
- Các khách hàng khác	2.811.441.781	3.414.788.614
<b>Cộng</b>	<b><u>640.110.438.751</u></b>	<b><u>910.328.715.037</u></b>

(\*) Bên liên quan

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b><u>Ngày 31/12/2024</u></b>	<b><u>Ngày 01/01/2024</u></b>
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	851.911.500	851.911.500
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III		2.845.160.000
- Công ty Cổ phần Phân Lân Nung chảy Văn Điển	8.019.500.000	
- Các nhà cung cấp khác	455.592.359	407.652.629
<b>Cộng</b>	<b><u>12.499.753.859</u></b>	<b><u>7.277.474.129</u></b>

(\*) Bên liên quan

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

**5. Phải thu khác***a/ Phải thu khác ngắn hạn*

	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
▪ Tạm ứng	116.000.000	3.624.139.709
+ Võ Nguyễn Hoàng Văn	5.000.000	129.246.859
+ Nguyễn Thị Kim Hậu		3.334.500.000
+ Đào Thị Tuyết Mai	27.000.000	
+ Nguyễn Thị Mỹ Duyên	75.000.000	
+ Nguyễn Thị Cẩm Dung	5.000.000	
+ Các đối tượng khác	4.000.000	160.392.850
▪ Ký quỹ, ký cược	391.565.018	282.065.018
+ Công ty Cổ phần super phốt phát và Hoá chất Lâm Thao - Tiền cọc bán hàng theo vùng miền	200.000.000	200.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng 07/HĐKT/2024 về thuê kho xăng dầu Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	150.000.000	
+ Tiền cọc thuê nhà công vụ cho công nhân viên	3.500.000	54.000.000
+ Tiền cọc thuê nhà Giám Đốc Công Ty	10.000.000	
+ Tiền ký quỹ của hàng Đức Linh	28.065.018	28.065.018
▪ Phải thu khác	312.519.546.562	240.195.899.388
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	5.421.294.246	8.171.294.246
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA	10.463.049	10.463.049
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	301.500.949.541	229.439.075.405
+ Lãi chậm thanh toán hợp đồng hợp tác đầu tư: 2.138.432.877		
+ Hợp đồng hợp tác đầu tư : 299.362.516.664		
+ Nguyễn Thị Kim Hậu	3.334.500.000	
+ Các đối tượng khác	2.252.339.726	2.575.066.688
<b>Cộng</b>	<b>313.027.111.580</b>	<b>244.102.104.115</b>

**6. Phải thu dài hạn khác****357.025.000.000**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

- Khoản góp vốn hợp tác đầu tư bất động sản cùng với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (Bên liên quan) theo hợp đồng số: 01/HĐHTĐT-NS-ABS ngày 16/10/2023 và đã thanh lý ngày 19/8/2024.

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Ngày 31/12/2024		Ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>8.538.042.996</b>	<b>(8.417.492.996)</b>	<b>79.789.966.439</b>	<b>(29.847.573.939)</b>
· Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
· Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
· Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng BIRA			27.170.246.360	(8.151.073.908)
· Ngô Thị Mai Hoa - Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
· Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
· Trần Thị Hoa			1.700.000.000	(1.190.000.000)
· Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	(3.805.474.500)	3.805.474.500	(3.805.474.500)
· Công ty Cổ Phần QUỐC TẾ Mêkong Plaza			30.304.341.482	(9.091.302.445)
· Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Smart Eco City			9.600.515.301	(2.880.154.590)
· Five Star International Fertilizer (CAMPODIA)	4.930.087.580	(2.356.270.300)	4.953.640.600	(2.476.820.300)
· Các khách hàng khác	1.209.481.196	(1.209.481.196)	1.209.481.196	(1.206.481.196)
<b>▪ Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>6.534.355.983</b>	<b>(3.689.195.983)</b>	<b>6.534.355.983</b>	<b>(5.111.775.983)</b>
· Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
· Công ty Cổ Phần XNK Vật Tư Nông Nghiệp III			2.845.160.000	(1.422.580.000)
· Các khách hàng khác	516.445.983	(516.445.983)	516.445.983	(516.445.983)
<b>▪ Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>11.144.487.329</b>	<b>(9.549.814.389)</b>	<b>13.595.875.602</b>	<b>(11.139.098.309)</b>
· Bánh Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
· Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	5.719.905.973	(4.125.233.033)	8.171.294.246	(5.719.905.973)
· Nguyễn Thị Kim Hậu	3.334.500.000	(3.334.500.000)	3.334.500.000	(3.334.500.000)
· Các khách hàng khác	788.967.638	(788.967.638)	788.967.638	(783.578.618)



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

<b>Cộng</b>	<b>26.216.886.308</b>	<b>(21.656.503.368)</b>	<b>99.920.198.024</b>	<b>(46.098.448.231)</b>
-------------	-----------------------	-------------------------	-----------------------	-------------------------

**8. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập, xuất chưa xác định được nguyên nhân

	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
<i>Hàng tồn kho khác</i>		
- Dương Thanh Bình ( Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải )	25.307.097	25.307.097
- Nguyễn Anh Khoa ( Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà )	10.465.510	10.465.510
- Nguyễn Quý Triều ( Cửa hàng xăng dầu Km29 )	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam ( Cửa hàng xăng dầu Gộp )	28.159.378	28.159.378
- Trần Trung Thoại (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	847.763	847.763
- Hàng Lâu lâu Thao	3.485.800	3.258.350
<b>Cộng</b>	<b>79.530.276</b>	<b>79.302.826</b>

**9. Hàng tồn kho**

Chỉ tiêu	<u>Ngày 31/12/2024</u>		<u>Ngày 01/01/2024</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	14.401.626		15.171.469	
- Hàng hoá	1.777.965.076	(51.029.900)	1.879.982.653	(51.029.900)
- Hàng đi đường			1.841.953.750	
- Hàng gửi bán	133.117.450		54.595.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.925.484.152</b>	<b>(51.029.900)</b>	<b>3.791.702.872</b>	<b>(51.029.900)</b>

**10. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2024	128.492.025
- Tăng trong kỳ	1.970.894.094



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(1.855.693.969)
- Ngày 31/12/2024	<u>243.692.150</u>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Ngày 01/01/2024	212.028.486
- Tăng trong kỳ	4.114.441.924
+ Phát sinh trong kỳ: 865.172.361	
+ Chuyển giá trị còn lại TSCĐ theo TT45/2013: 3.249.269.563	
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(317.194.481)
- Ngày 31/12/2024	<u>4.009.275.929</u>

**Thuế GTGT được khấu trừ**

- Ngày 01/01/2024	319.834.451
- Phát sinh trong kỳ	9.969.511.921
- Khấu trừ thuế GTGT đầu ra	(9.824.840.293)
- Các khoản điều chỉnh khác	(144.671.628)
- Ngày 31/12/2024	<u>319.834.451</u>

Thuế GTGT còn được khấu trừ của Công ty, các chi nhánh ngoài tỉnh.

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Ngày 01/01/2024		7.838.300.394	1.051.730.256	4.305.605.745	13.195.636.395
- Tăng trong kỳ		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
- Ngày 31/12/2024		7.838.300.394	1.051.730.256	4.305.605.745	13.195.636.395



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

<b>Giá trị hao mòn</b>				
- Ngày 01/01/2024	4.770.104.833	895.969.877	1.855.941.148	7.522.015.858
- Khấu hao trong kỳ	217.510.543	53.170.199	288.001.527	558.682.269
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Ngày 31/12/2024	<b>4.987.615.376</b>	<b>949.140.076</b>	<b>2.143.942.675</b>	<b>8.080.698.127</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Ngày 01/01/2024	3.068.195.561	155.760.379	2.449.664.597	5.673.620.537
- Ngày 31/12/2024	<b>2.850.685.018</b>	<b>102.590.180</b>	<b>2.161.663.070</b>	<b>5.114.938.268</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng</b>				
- Ngày 01/01/2024	2.253.871.639	537.366.619	1.163.771.048	3.955.009.306
- Ngày 31/12/2024	<b>2.846.622.376</b>	<b>648.093.892</b>	<b>1.163.771.048</b>	<b>4.658.487.316</b>

**13. Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
- Ngày 01/01/2024		11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
- Giảm khác trong kỳ (chuyển sang TK 242)		(4.517.542.164)		(4.517.542.164)
- Ngày 31/12/2024		<b>7.173.504.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>7.293.504.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
- Ngày 01/01/2024		3.527.345.839	120.000.000	3.647.345.839
- Khấu hao trong kỳ		210.127.393	-	210.127.393
- Giảm khác		1.268.861.615	-	1.268.861.615
- Ngày 31/12/2024		<b>2.468.611.617</b>	<b>120.000.000</b>	<b>2.588.611.617</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Ngày 01/01/2024		8.163.700.325	-	8.163.700.325
- Ngày 31/12/2024		<b>4.704.892.383</b>	-	<b>4.704.892.383</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1991/2023/3127435/HĐTĐ ngày 20/11/2023 (Thuyết minh số V.23.1).
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 202025101967 ngày 11/05/2023 (Thuyết minh số V.23.2).

	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
<b>14. Bất động sản đầu tư</b>	<b>18.473.717.181</b>	<b>18.473.717.181</b>
+ Quyền sử dụng đất của 22 lô đất (khu đô thị), Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.	18.473.717.181	18.473.717.181
<b>15. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGRITECH		4.888.475.000
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	1.717.962.613	2.446.341.499
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh		336.700.000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Du Lịch Diamon Eco City	885.324.699	
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao		188.700.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	157.300.000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại MVN Group	59.020.000	
- Các nhà cung cấp khác		28.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.819.607.312</b>	<b>7.888.216.499</b>

(\*) Bên liên quan

### 16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên 552.000.000
- DNTN Bảy Phụng II ( Hà Văn Ngộ) 138.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Hoàn Thiện 80.790.000
- Công ty TNHH Xuân Trình Bình Thuận 135.000.000
- Công ty TNHH Đăng Việt Phụng 2.391.400.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

- Công ty TNHH Phúc Đông Hải	1.870.000.000	
- Phạm Văn Cẩm	1.041.000.000	
- Phan Văn Hai	940.000.000	
- Trần Thị Như Mai	475.000.000	
- Nguyễn Văn Tiến	930.000.000	
- Các khách hàng khác	256.440.052	172.029.652
<b>Cộng</b>	<b>8.809.630.052</b>	<b>172.029.652</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2024
- Thuế Giá trị gia tăng	85.043.435	456.072.834	464.923.838	76.192.431
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.098.661.875	7.013.514.880	14.098.661.875	7.013.514.880
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.032.632.394	314.276.628	2.346.909.022	
- Thuế môn bài		15.000.000	15.000.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		43.977.974	43.977.974	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	713.692.611	454.240.852	1.167.933.463	
<b>Cộng</b>	<b>16.930.030.315</b>	<b>8.297.083.168</b>	<b>18.137.406.172</b>	<b>7.089.707.311</b>

**Thuế Giá trị gia tăng**

Phương pháp tính thuế	:	Theo phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng	:	
- Giống cây trồng, phân bón	:	Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại	:	Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước sinh hoạt	:	5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng	:	10%

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

### Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
<b>18. Phải trả người lao động</b>	<b>255.730.284</b>	<b>1.003.434.812</b>
Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.		
<b>19. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
- Lãi vay ngân hàng		39.280.858.280
- Các khoản chi phí khác	293.196.289	155.192.812
<b>Cộng</b>	<b>293.196.289</b>	<b>39.436.051.092</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê mặt bằng.	20.454.545	20.454.545
<b>21. Phải trả khác</b>	<u>Ngày 31/12/2024</u>	<u>Ngày 01/01/2024</u>
<b>21.1 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>929.290.562</b>	<b>980.950.509</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	176.719.665	146.048.279
- Kinh phí công đoàn	46.583.120	22.769.480
- Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	66.014.720	209.024.676
- Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
- Cổ tức phải trả	117.004.375	117.004.375
- Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	258.000.000	258.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	250.442.682	213.577.699



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

<b>21.2 Phải trả dài hạn khác</b>	<b>297.500.000</b>	<b>297.500.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược		
- Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho)	292.500.000	292.500.000
- Tiền đặt cọc thuê nhà Tổng kho Hàm Mỹ	5.000.000	5.000.000
(*) Bên liên quan		



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

### 22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Ngày 01/01/2024	Vay trong kỳ	Trả nợ trong kỳ	Ngày 31/12/2024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	40.756.570.000	179.101.436.373	175.858.792.099	43.999.214.274
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	14.970.850.000	37.539.095.000	37.510.935.000	14.999.010.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông	536.249.075.407	-	536.249.075.407	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả_VCB - CN Bình Thuận</i>	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
<b>Cộng</b>	<b>592.216.495.407</b>	<b>216.880.531.373</b>	<b>749.858.802.506</b>	<b>59.238.224.274</b>

### 23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận	640.000.000	240.000.000	400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>640.000.000</b>	<b>240.000.000</b>	<b>400.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

**24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Ngày 01/01/2024	5.656.955.388
- Chi khen thưởng trong kỳ	(398.431.400)
- Ngày 31/12/2024	<u>5.258.523.988</u>

**25. Vốn chủ sở hữu**

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2023
25.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
25.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
25.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
25.4	LNST chưa phân phối	63.056.573.432	8.287.009.671		71.343.583.103
	<b>CỘNG</b>	<b>905.676.216.608</b>	<b>8.287.009.671</b>		<b>913.963.226.279</b>

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/12/2024
25.1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.000
25.2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.000
25.3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.176
25.4	LNST chưa phân phối	71.343.583.103	2.559.401.141		73.902.984.244
	<b>CỘNG</b>	<b>913.963.226.279</b>	<b>2.559.401.141</b>		<b>916.522.627.420</b>

**25.1 Vốn góp của chủ sở hữu**

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2024 như sau:

278  
TY  
ÂN  
NGI  
UẬT  
BÌNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	10.000.000	12,5%
- Các cổ đông khác	70.000.000	87,5%
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ IV NĂM 2024**

	<u>Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024</u>	<u>Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023</u>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	62.773.080.500	215.437.827.500
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	23.798.046.145	34.566.355.469
<b>Cộng</b>	<b>86.571.126.645</b>	<b>250.004.182.969</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	62.604.067.513	213.972.963.604
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	22.637.621.659	33.178.209.013
<b>Cộng</b>	<b>85.241.689.172</b>	<b>247.151.172.617</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.197	586.934
- Lãi chênh lệch tỷ giá	19.427.960	145.194.568
- Lãi chậm trả hợp tác đầu tư		8.039.075.405
- Lãi chuyển nhượng cổ phần		3.360.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	(24.853.552)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

	<u>(5.309.395)</u>	<u>11.544.856.907</u>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>3.005.932.747</b>	<b>15.108.532.591</b>
Chi phí tài chính là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.		
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên bán hàng	762.900.453	769.870.569
- Chi phí vật liệu, bao bì	8.548.546	10.112.667
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.561.424	40.649.809
- Chi phí khấu hao TSCĐ	193.250.090	211.529.952
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.224.428	64.779.440
- Chi phí bằng tiền khác	234.478.399	238.019.120
<b>Cộng</b>	<b><u>1.365.963.340</u></b>	<b><u>1.334.961.557</u></b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	877.547.441	860.744.849
- Chi phí vật liệu quản lý	54.090.948	52.144.592
- Chi phí đồ dùng văn phòng	31.159.709	25.076.111
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.707.874	30.707.874
- Thuế phí và lệ phí	21.848.294	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.531.380	91.458.003
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi		9.822.234.883
- Chi phí bằng tiền khác	589.363.075	563.239.820
<b>Cộng</b>	<b><u>1.739.248.721</u></b>	<b><u>11.445.606.132</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Thu khác	148.663.669	186.525.837
<b>Cộng</b>	<b><u>148.663.669</u></b>	<b><u>186.525.837</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>		

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

- Chi phí khác	(233.364.773)	137.092.793
<b>Cộng</b>	<b>(233.364.773)</b>	<b>137.092.793</b>
<b>9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.787.016.730)	(13.441.799.977)
- Cộng (+) Chi phí không được trừ		
- Trừ (-) lãi CLTG đánh giá lại khoản mục tiền và nợ phải thu		
- Tổng thu nhập chịu thuế	(4.787.016.730)	(13.441.799.977)
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	114.362.604	3.076.208.557
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(4.549.350.892)	(16.518.008.534)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	80.000.000

**10. Thông tin về các bên liên quan****10.1 Các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Đơn vị thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Đơn vị thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam Agritour	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Công ty Cổ phần Fivestar Holdings

Bà Trần Thị Hiền là Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty này

**10.2 Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:**

- Thu nhập tiền lương, thù lao và các khoản thu nhập khác của Thành viên Ban kiểm soát, HĐQT, Ban Giám đốc từ ngày 1/1/2024 đến 31/12/2024 là: **2.531.879.190** Đồng.
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	Phải thu tiền lãi chậm trả Hợp đồng hợp tác đầu tư	10.098.367.123
	Thu tiền lãi chậm trả Hợp đồng hợp tác đầu tư	7.959.934.246
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư KD khu đô thị Năm Sao	75.000.000.000
	Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư KD khu đô thị Năm Sao	354.062.483.336
	Thu tiền lợi nhuận hợp tác đầu tư	8.039.075.405
2. Công Ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ cao Năm Sao	Thu tiền bán phân bón	23.489.450.000
	Mua phân bón	3.000.000.000
	Hoàn trả tiền mua phân bón	3.188.700.000
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Thu tiền bán phân bón	494.440.000
	Chênh lệch tỷ giá USD	242.024.940
4. Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao	Thu tiền chiết khấu	732.243.132
	Thu tiền lãi thanh toán trước hạn	2.017.756.868
5. Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	Thu trả trước tiền mua phân bón	2.845.160.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

**10.3 Tại ngày 31/12/2024, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
<b>❖ Các khoản nợ phải thu</b>		
1. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền chiết khấu	5.421.294.246
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	4.701.225.540
4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	299.362.516.664
	Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	851.911.500
	Phải thu lãi chậm trả hợp tác đầu tư	2.138.432.877
<b>Cộng nợ phải thu</b>		<b>312.475.380.827</b>
<b>❖ Các khoản nợ phải trả</b>		
1. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Lãi vay phải trả	258.000.000
<b>Cộng nợ phải trả</b>		<b>258.000.000</b>

Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Trương Thùy Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Trần Bá Mai Anh Vũ

No: 05.125/2025 - CV

(Rgd: Explanion of profit difference)

Binh Thuan, January 18, 2025

**To :** - State Securities Commission  
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

**Organization Name:**

- BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY
- Enterprise Registration Certificate No. 3400382278 issued by Binh Thuan Province Department of Planning Investment with the first registration on May 11, 2004, subject to change at any time.
- Address: No. 03 Nguyen Du, Lac Dao Ward, Phan Thiet City, Binh Thuan Province.

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of The Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on securities market.

Binh Thuan Agriculture Services Joint Stock Company would like to provide clarification to the State Securities Commission and the Ho Chi Minh City Stock Exchange regarding the contents of the official letter as follows:

**1/ Regarding the fluctuations in Revenue and after-tax profit in Quarter IV of 2024 compared to Quarter IV of 2023 as shown in Income Statement, the specific details are as follows:**

**a/ Business performance:**

Items	Q4 2024 (VND)	Q4 2023 (VND)	Ratio % (+/-) 2024/2023
Earnings Before Tax	(4,404,988,288)	(13,441,799,977)	305.15
After - tax profit	(4,549,350,892)	(16,518,008,534)	363.08
Sales and service revenue	86,571,126,645	250,004,182,969	-65.37

**b/ Reasons:**

Revenue in the fourth quarter of 2024 decreased compared to the fourth quarter of 2023, while business results were at a loss due to the impact of many factors, of which weather, consumption demand and unusual market fluctuations were the main influencing factors.



In the fertilizer sector, due to the impact of weather factors, low and unstable agricultural product prices, farmers reduced crop acreage, reduced investment, leading to a decrease in farmers' demand for fertilizer. Imported fertilizer products from abroad compete directly in price with domestic products, especially imported products from China. Therefore, to ensure market share, the Company must share profits with the second-level distribution system to maintain traditional distribution market share.

The increasingly serious impact of the Russia-Ukraine and Israel-Hamas conflicts has led to a more severe economic recession. The petroleum business sector is less efficient than in previous years due to the low general petroleum discount, with many times the discount being almost 0 VND/liter and the demand for petroleum consumption is also not as high as in previous years. Therefore, the company's revenue and profit from fertilizers and petroleum have also decreased. The business results in the fourth quarter of 2024 have reduced losses compared to 2023, mainly due to the provision for bad debt in the fourth quarter of 2023. Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the published content.

Respectfully yours!

**Recipients:**

- As above;
- Archived: Secretary.

EXECUTIVE OFFICER 



**TRAN BA MAI ANH VU**





**4<sup>th</sup> Quarter of 2024 financial statements**  
**BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JSC**

**January, 2025**



## BALANCE SHEET

### As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Closing balance	Opening Balance
<b>A - CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>	<b>946,631,668,276</b>	<b>1,121,657,277,969</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>118,574,547</b>	<b>1,778,084,645</b>
1. Cash	111	118,574,547	1,778,084,645
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>1,118,372</b>	<b>1,046,000</b>
2. Held-to-maturity Investments	123	1,118,372	1,046,000
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>	<b>944,060,331,098</b>	<b>1,115,689,147,876</b>
1. Short-term trade receivable	131	640,110,438,751	910,328,715,037
2. Short-term advances to suppliers	132	12,499,753,859	7,277,474,129
3. Other short-term receivables	136	313,027,111,580	244,102,104,115
4. Provision for short-term doubtful debts (*)	137	(21,656,503,368)	(46,098,448,231)
5. Deficits in assets awaiting solution	139	79,530,276	79,302,826
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>1,874,454,252</b>	<b>3,740,672,972</b>
1. Inventories	141	1,925,484,152	3,791,702,872
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149	(51,029,900)	(51,029,900)
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>	<b>577,190,007</b>	<b>448,326,476</b>
1. Short-term prepayments	151	243,692,150	128,492,025
2. Value added tax decuctibles	152	319,834,451	319,834,451
3. Tax and other receivable from the State budget	153	13,663,406	
<b>B - NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>	<b>55,302,823,761</b>	<b>457,548,066,529</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>357,025,000,000</b>
1. Other long-term receivables	216	0	357,025,000,000
<b>II. Fix assets</b>	<b>220</b>	<b>9,819,830,651</b>	<b>13,837,320,862</b>
1. Tangible fixed assets	221	5,114,938,268	5,673,620,537
- Cost	222	13,195,636,395	13,195,636,395
- Accumulated depreciation (*)	223	(8,080,698,127)	(7,522,015,858)
2. Intangible fixed assets	227	4,704,892,383	8,163,700,325
- Cost	228	7,293,504,000	11,811,046,164
- Accumulated depreciation (*)	229	(2,588,611,617)	(3,647,345,839)
<b>III. Investment property</b>	<b>230</b>	<b>18,473,717,181</b>	<b>18,473,717,181</b>
- Cost	231	18,473,717,181	18,473,717,181
<b>V. Long-term financial investment</b>	<b>250</b>	<b>23,000,000,000</b>	<b>68,000,000,000</b>
1. Equity investments in other entities	253	23,000,000,000	68,000,000,000
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>	<b>4,009,275,929</b>	<b>212,028,486</b>
1. Long-term prepayments	261	4,009,275,929	212,028,486
<b>Total assets (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1,001,934,492,037</b>	<b>1,579,205,344,498</b>
<b>C - LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>85,411,864,617</b>	<b>665,242,118,219</b>
<b>I. Current Liabilities</b>	<b>310</b>	<b>84,714,364,617</b>	<b>664,304,618,219</b>
1. Short-term trade payables	311	2,819,607,312	7,888,216,499
2. Short-term advances from customers	312	8,809,630,052	172,029,652
3. Tax and amounts payable to the State budget	313	7,089,707,311	16,930,030,315
4. Payables to employees	314	255,730,284	1,003,434,812
5. Short-term accrued expenses	315	293,196,289	39,436,051,092
6. Short-term unearned revenue	318	20,454,545	20,454,545
7. Other current payables	319	929,290,562	980,950,509
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	59,238,224,274	592,216,495,407
9. Reward and welfare funds	322	5,258,523,988	5,656,955,388
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>	<b>697,500,000</b>	<b>937,500,000</b>
1. Other long-term payables	337	297,500,000	297,500,000
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	400,000,000	640,000,000
<b>D - EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>916,522,627,420</b>	<b>913,963,226,279</b>



<b>I. Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>916,522,627,420</b>	<b>913,963,226,279</b>
1. Owners' contributed capital	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Share premium	412	42,560,127,000	42,560,127,000
3. Investment and development fund	418	59,516,176	59,516,176
4. Retained earnings	421	73,902,984,244	71,343,583,103
- Retained earnings accumulated to the prior period end	421a	71,343,583,103	63,056,573,432
- Retained earnings of the current period	421b	2,559,401,141	8,287,009,671
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1,001,934,492,037</b>	<b>1,579,205,344,498</b>

Phan Thiết, January 18, 2025

Preparer

Chief Accountant

Executive Officer

  
Trương Thùy Linh

  
Nguyễn Văn Thủy

  
  
Trần Hà Mai Anh Vũ

22  
37  
H  
SNC  
ITP  
ĐT

## INCOME STATEMENT

### Quarter 4 - 2024

Items	Codes	Quarter 4		Accumulated since the beginning of the year	
		Q4 2024	Q4 2023	2024	2023
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	86,571,126,645	250,004,182,969	396,140,857,414	1,025,222,515,712
2. Deductions	02				
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10	86,571,126,645	250,004,182,969	396,140,857,414	1,025,222,515,712
4. Cost of good sold	11	85,241,689,172	247,151,172,617	389,849,546,714	986,524,541,756
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20	1,329,437,473	2,853,010,352	6,291,310,700	38,697,973,956
6. Financial income	21	(5,309,395)	11,544,856,907	28,359,327,129	104,657,853,165
7. Financial expenses	22	3,005,932,747	15,108,532,591	36,445,218,633	76,016,484,354
- In which: Interest expense	23	3,004,756,524	15,108,505,592	36,444,042,410	76,016,457,355
8. Selling expenses	25	1,365,963,340	1,334,961,557	4,916,646,043	5,852,109,940
9. General and administration expenses	26	1,739,248,721	11,445,606,132	(18,241,261,841)	38,766,279,452
10. Operating profit	30	(4,787,016,730)	(13,491,233,021)	11,530,034,994	22,720,953,375
11. Other income	31	148,663,669	186,525,837	326,710,345	324,405,788
12. Other expenses	32	(233,364,773)	137,092,793	2,283,829,318	812,212,263
13. Profit from other activities	40	382,028,442	49,433,044	(1,957,118,973)	(487,806,475)
14. Accounting profit before tax	60	(4,404,988,288)	(13,441,799,977)	9,572,916,021	22,233,146,900
15. Current corporate income tax expense	51	144,362,604	3,076,208,557	7,013,514,880	13,946,137,229
16. Deferred corporate tax expense	52				
17. Net profit after corporate income tax	60	(4,549,350,892)	(16,518,008,534)	2,559,401,141	8,287,009,671
18. Basic earnings per share (*)	70	(57)	(206)	32	104
19. Diluted Earnings per Share (Diluted EPS) (*)	71	(57)	(206)	32	104

N  
 IGH  
 JÁN  
 .BIV

Preparer

Chief Accountant

Phan Thiet, January 18, 2025

Executive Officer

  
Trương Thùy Linh

  
Nguyễn Văn Thủy



  
Trần Bà Mai Anh Vũ

## STATEMENT OF CASH FLOWS

### Quarter 4 - 2024

#### (Direct method)

Unit: VND

ITEMS	Code	Quarter 4 - 2024	Quarter 4 - 2023
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Income from sales of merchandises, services rendered and other revenue	01	70,416,151,208	450,228,698,578
2. Payments to suppliers of merchandises and services	02	(69,773,559,030)	(83,397,942,223)
3. Payments to employees	03	(1,498,276,059)	(1,464,138,888)
4. Interest paid	04	(1,184,654,860)	(3,271,257,084)
5. Corporate income tax paid	05	0	(12,547,773,467)
6. Other income from operating activity	06	6,589,176,464	7,087,186,686
7. Other payments for operating activity	07	(4,975,058,182)	(361,067,304,069)
<b>Net cash flows from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>(426,220,459)</b>	<b>(4,432,530,467)</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	0	0
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	36,234,030	159,062,500
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	0	0
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	0	0
5. Investments into other entities	25	0	0
6. Withdrawals of investments in other entities	26	0	0
7. Interest earned, dividends and profits received	27	2,166,197	2,518,702
<b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>38,400,227</b>	<b>161,581,202</b>
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from share issuance, capital contribution	31	0	0
2. Capital redemption and payments for purchase of treasury shares	32	0	0
3. Proceeds from borrowings	33	61,176,440,274	63,012,330,000
4. Repayments of borrowings	34	(61,236,490,000)	(58,055,630,000)
5. Repayments of principal on finance leases	35	0	0
6. Dividends and profits paid to owner	36	0	0
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(60,049,726)</b>	<b>4,956,700,000</b>
<b>Net cash flows during the period (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(447,869,958)</b>	<b>685,750,735</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>566,444,505</b>	<b>1,092,333,910</b>
<b>Effects of fluctuations in foreign exchange rates</b>	<b>61</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>118,574,547</b>	<b>1,778,084,645</b>

Phan Thiet, January 18, 2025

Preparer

Chief accountant

Executive Officer

  
Trương Thùy Linh

  
Nguyễn Văn Thủy

  
Trần Bà Mai Anh Vũ

**NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE FOURTH  
QUARTER OF 2024**

**For the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024**

This explanatory note is an integral part and cannot be separated from the Financial Statements. for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024 of Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company, hereinafter referred to as “the Company”.

**I. CHARACTERISTICS OF COMPANY OPERATIONS**

<b>Form of capital ownership</b>	: Joint stock company
<b>Business areas</b>	: Manufacturing, Trade and Services
<b>Business lines</b>	:

The company registers the following business activities:

- Wholesale of agricultural machinery, equipment and spare parts;
- Wholesale of petroleum and other related products;
- Construction of all types of houses; Site preparation; Construction completion;
- Inland waterway freight transport;
- Warehousing and storage of goods;
- Wholesale of other construction materials and installation equipment; Retail of hardware, paint, glass and other construction installation equipment in specialized stores;
- Wholesale of automobiles and other motor vehicles; Sale of spare parts and accessories of automobiles and other motor vehicles; Sale of motorcycles and motorbikes;
- Tour operator; Travel agent;
- Motor vehicle rental;
- Installation of industrial machinery and equipment;
- Installation of other building systems;
- Wholesale of agricultural raw materials; wholesale of agricultural and forestry raw materials (except wood, bamboo) and live animals;
- Road freight;
- Production of mineral water, bottled purified water;
- Real estate consulting, auction, land use rights auction;



## BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024

- Afforestation, forest care and forestry tree nursery; Timber exploitation;
- Fertilizer production (except pesticide production);
- Entrusted import and export business.
- Real estate business, land use rights owned, used or rented,
- Quarrying of stone, sand, gravel, clay.
- Wholesale of soft drinks, beer, wine.
- Receive and care for perennial seedlings
- Wholesale of food and foodstuffs
- Beverage services: pub, beer, bar, cafe, refreshments
- Restaurants and mobile food services: restaurant business
- Short-term accommodation services: hotel business

For conditional business lines: enterprises only operate when fully meeting the operating conditions in accordance with the provisions of law.

### Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months .

### Company Structure

#### ▪ *Branch and Store System*

The system of dependent accounting branches, operating under the authorization of the Company and its affiliated business units includes:

Business unit name	Totalress	Branch/Store code	Business Field
1. <i>Agricultural Materials Business Branch I</i>	Phu Truong Quarter, Phu Long Town, Ham Thuan Bac District, Binh Thuan Province.	3400382278	Fertilizer, Agricultural supplies
2. <i>Agricultural Materials Business Branch II</i>	Phu Sum Village, Ham My Commune, Ham Thuan Nam District, Binh	3400382278	Fertilizer, Agricultural supplies

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

<b>Business unit name</b>	<b>Totalress</b>	<b>Branch/Store code</b>	<b>Business Field</b>
Thuan Province.			
3. <i>Agricultural Materials Business Branch III</i>	Village 1, Vo Xu Town, Duc Linh District, Binh Thuan Province.	3400382278	Fertilizer, Agricultural supplies
4. <i>Agricultural Materials Business Branch IV</i>	No. 92 Binh Thuy Village, Phan Ri Thanh Commune, Bac Binh District, Binh Thuan Province.	3400382278	Fertilizer, Agricultural supplies
5. <i>Branch in Ninh Thuan Province</i>	No. 388/1, 21/8 Street, Phuoc My Ward, Phan Rang - Thap Cham City, Ninh Thuan Province.	3400382278 - 007	Fertilizer, Agricultural supplies
6. <i>Branch in Phu Yen Province</i>	Phuoc Loc Village, Hoa Thanh Commune, Dong Hoa District, Phu Yen Province.	3400382278 - 008	Fertilizer, Agricultural supplies
7. <i>Branch in Binh Dinh Province</i>	No. 85, Hoang Van Thu Street, Quang Trung Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province.	3400382278 - 009	Fertilizer, Agricultural supplies
8. <i>Branch in Long An Province</i>	Long Dinh Industrial Park, Hamlet 4, Long Dinh Commune, Can Duoc District, Long An Province.	3400382278 - 010	Fertilizer, Agricultural supplies
9. <i>Gas station number 9</i>	No. 301, 19/4 Street, Quarter 2, Xuan An Ward, Phan Thiet City,	3400382278	Retail of gasoline, oil and lubricants of all kinds

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

<b>Business unit name</b>	<b>Totalress</b>	<b>Branch/Store code</b>	<b>Business Field</b>
Binh Thuan Province.			
10. <i>Nga Ba Gop Gas Station</i>	Village 3, Hong Son Commune, Ham Thuan Bac District, Binh Thuan Province.	3400382278	Retail of gasoline, oil and lubricants of all kinds
11. <i>Thuan Hoa Gas Station</i>	National Highway 28, Dan Tri Village, Thuan Hao Commune, Ham Thuan Bac District, Binh Thuan Province.	3400382278	Retail of gasoline, oil and lubricants of all kinds
12. <i>Km29 Gas Station</i>	Lap Hoa Quarter, Thuan Nam Town, Ham Thuan Nam District, Binh Thuan Province.	3400382278	Retail of gasoline, oil and lubricants of all kinds
13. <i>Thang Hai Gas Station</i>	Thang Hai Village, Thang Hai Commune, Ham Tan District, Binh Thuan Province.	3400382278	Retail of gasoline, oil and lubricants of all kinds

**II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING****1. Annual accounting period**

From January 1 to December 31 every year.

**2. Currency used in accounting**

The currency used in accounting records and financial reporting is Vietnamese Dong (VND).

**III. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED****1. Applicable accounting regime**

*The English translation is for informational purposes only and is not a substitute for the official policy. In case of any discrepancy between the Vietnamese and English version, the Vietnamese version shall prevail.*





## **BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting Regime.

### **2. Declaration on compliance with Accounting Standards and Accounting Regime**

The financial statements have been prepared and presented in accordance with the current Enterprise Accounting Regime and relevant Vietnamese Accounting Standards.

### **3. Accounting book form**

The company applies computerized accounting.

## **IV. ACCOUNTING POLICIES APPLIED**

### **1. Basis for preparing financial statements**

Financial statements are prepared on the accrual basis of accounting using the historical cost principle (except for information relating to cash flows).

### **2. Money**

Cash includes cash at the Fund and non-term bank deposits.

### **3. Types of exchange rates applied in accounting**

Economic transactions arising in foreign currency are converted into Vietnamese Dong at the actual transaction exchange rate at the time the transaction occurs.

At the end of the year, foreign currency monetary items classified as assets are at the foreign currency buying rate, and foreign currency monetary items classified as liabilities are at the foreign currency selling rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of preparing the financial statements.

Actual exchange rate differences arising during the year and exchange rate differences due to revaluation of balances of monetary items at the end of the year are transferred to financial revenue or expenses during the year.

### **4. Accounts Receivable**

Receivables are recorded at the original invoice amount, less an estimate of the provision for doubtful debts based on a review by the Board of Directors of all outstanding amounts at the end of the accounting period. Debts determined to be uncollectible will be written off.

## **BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

Increases or decreases in the provision for doubtful debts are recorded in administrative expenses in the accounting period.

Receivables are classified as short-term and long-term on the balance sheet based on the remaining term of the receivables.

### **5. Inventory**

Inventories are stated at cost, which includes costs of purchase and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventories is calculated using the specific identification method and is accounted for using the perpetual inventory method.

### **6. Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets (TFA) are stated at their original cost less accumulated depreciation. The original cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the time the assets are ready for use. Expenses incurred after initial recognition are only recorded as an increase in the original cost of fixed assets if these expenses certainly increase future economic benefits from the use of the assets. Expenses incurred that do not satisfy the above conditions are recorded immediately in production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives in accordance with the guidance in Circular No. 45/2013/TT-BTC. April 25, 2013; Circular No. 147/2016/TT-BTC dated October 13, 2016 and Circular No. 28/2017/TT-BTC dated April 12, 2017 of the Ministry of Finance.

The depreciation years of tangible fixed asset groups are as follows:

<u>Fixed Assets Group</u>	<u>No. 5</u>
- Houses, buildings	10 - 25
- Machinery and equipment	08 - 10
- Means of transport, transmission	10 - 20

When tangible fixed assets are sold or disposed of, their cost and accumulated depreciation are eliminated from the accounts and any gain or loss resulting from their disposal is included in income or expense in the accounting period.

### **7. Intangible fixed assets**

## **BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

Intangible fixed assets are assets that do not have physical form but have a determined value, the Company has the ability to control resources and the certainty of future economic benefits, usually originating from legal rights.

The original cost of intangible fixed assets is the total cost that the Company must spend to acquire intangible fixed assets up to the time the asset is put into use. The maximum depreciation period of intangible fixed assets is 20 years. In case it exceeds 20 years, there must be reliable and identifiable evidence.

The Company's intangible fixed assets are stated at Original Cost minus Accumulated Depreciation; including:

### **❖ Land use rights**

Land use rights (LUR) are determined to include: money spent to obtain legal land use rights, costs for compensation for site clearance, site leveling, and registration fees (excluding costs for construction of works on land).

Depreciation is only given to land use rights with a determined useful life; land use rights with an undetermined useful life are not depreciated.

Land use rights are land rents that the Company pays once for many years and is granted a Land Use Rights Certificate. This land use right is amortized according to the land lease term of each plot of land.

### **❖ Computer software**

The original cost of computer software is determined as the total actual costs that the Company has incurred to have software programs in the case where the software program is a part that can be separated from the related hardware, semiconductor integrated circuit layout design according to the provisions of the law on intellectual property.

Computer software is amortized using the straight-line method over its useful life of 5 years.

## **8. Investment real estate**

Investment property (IPR) is infrastructure owned by the Company and used for the purpose of profit from waiting for price increase to sell. The original cost of IPR is all costs that the Company has to pay or the fair value of the consideration given to exchange to acquire the IPR up to the time of purchase or completion of construction.

Expenditures related to investment property incurred after initial recognition are recorded as expenses, unless these expenses are likely to make the investment property generate more

222  
3 TY  
HÀP  
NG N  
THU  
T.T.P

## **BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

economic benefits in the future than the initially assessed level of performance, in which case they are recorded as an increase in original cost.

When investment property is sold, the cost is written off and any resulting gain or loss is recognised as income or expense.

The Company does not depreciate investment property held for appreciation. In cases where there is solid evidence that investment property has decreased in value compared to market value and the decrease is reliably determined, the Company is allowed to reduce the original cost of investment property and record the loss in cost of goods sold (similar to the provision for real estate goods).

### **9. Investment in joint ventures and associates**

Investments in joint ventures and associates are presented using the cost method.

Distributions from after-tax profits arising after the date of investment are included in the Company's income statement for the period. Other distributions are considered as a recovery of investments and are deducted from the investment value.

### **10. Investment in capital contribution to other units**

Investments in equity instruments of other entities but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee. These investments are initially recorded at cost. Provision for investment diminution is made when the investee suffers a loss, except for the loss that the Company's Board of Directors has anticipated since the investment.

### **11. Trading securities**

Trading securities are securities held by the Company for trading purposes.

Trading securities are recorded from the date the Company acquires ownership and are initially measured at fair value of the consideration paid at the time of transaction plus transaction costs associated with the purchase of trading securities.

In the following year, securities investments are determined at cost less any impairment of trading securities.

Provision for impairment of trading securities is made as follows:

- For investments in listed stocks or for which the fair value of the investment is reliably determined, the provision will be based on the market value of the securities.

- For investments whose fair value cannot be determined at the reporting date, the provision is based on the loss of the investee with the provision equal to the difference between the actual contributed capital and the owner's equity at the end of the accounting period multiplied by the

## **BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

ratio of the company's charter capital to the total actual contributed charter capital of the parties at the investee.

### **12. Prepaid expenses**

Prepaid expenses are actual expenses that have been incurred and are related to business activities of many accounting periods. On the Balance Sheet, prepaid expenses are presented according to short-term and long-term prepayment criteria. Prepaid expenses are initially recorded at original cost and are allocated to expenses based on estimated useful life. The calculation and allocation of prepaid expenses to production and business expenses of each accounting period is based on the nature and level of each type of expense to select appropriate methods and criteria.

### **13. Liabilities**

Liabilities are classified by economic nature and reflected at original cost, including:

- Trade payables are commercial payables arising from transactions of purchasing goods and services;
- Other payables are payables not related to the purchase, sale or provision of goods and services.

Payables are tracked in detail by payment term, payable entity, payable currency and other factors according to management needs. On the Balance Sheet, payables are classified as short-term and long-term based on the remaining term of the payables.

### **14. Borrowing costs**

Borrowing costs are recognized as expenses in the period in which they are incurred, except where borrowing costs are directly attributable to the acquisition of qualifying assets in which case borrowing costs are capitalized and included in the cost of those assets.

### **15. Cost to Pay**

Payables that have been estimated and deducted in advance from the production and business costs of the reporting period but have not actually been paid due to insufficient documents and records for payment; interest expenses on loans paid in advance...

An accrued expense is a current obligation, with a definite time and amount to be paid, and is part of trade or other payables.

### **16. Equity**

- ❖ *Owner's equity*

## **BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

Recorded according to the actual capital contributed by shareholders. Owner's capital is reflected at the par value of the shares and is tracked in detail for common shares with voting rights and preferred shares.

### ❖ *Retained earnings*

Undistributed profit after tax reflected on the Balance Sheet is the profit from the company's operations after deducting (-) the current year's corporate income tax expense and adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

### ❖ *Fund allocation*

Investment funds are set aside and used according to the Company's Charter. The level of fund set aside is implemented according to the Resolution of the Annual Shareholders' Meeting.

## **17. Recognition of revenue and other income**

### ❖ *Sales revenue*

Sales revenue is recognized when all five of the following conditions are satisfied:

- a. The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- b. The Company no longer retains management or control of the goods;
- c. Revenue is determined with relative certainty. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased products or goods under specific conditions, the Company shall only recognize revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in cases where the customer has the right to return the goods in exchange for other goods or services);
- d. The Company has obtained or will obtain economic benefits associated with the sale transaction;
- e. Identify the costs associated with a sales transaction.

### ❖ *Service revenue*

Revenue from a service transaction is recognized when all four of the following conditions are satisfied:

- a. The outcome of a transaction is determined with relative certainty. When a contract provides that the buyer has the right to return the purchased services under specific conditions, the Company shall only recognize revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer has no right to return the services provided;

38;  
NG  
PH  
NÓI  
H T  
HIỆT

## **BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

- b. It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- c. Determine the portion of work completed on the date of the Balance Sheet;

Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction .

### **❖ Financial revenue**

Financial revenue is recognized when it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity and the amount of revenue can be measured reliably.

### **18. Revenue deductions**

Revenue deductions include trade discounts and sales returns. Revenue deductions arising in the same period as the sale of products, goods and services are recorded as a reduction in revenue in the period in which they arise.

### **19. Cost of goods sold**

Cost of goods sold and cost of services rendered are recorded in the correct period and aggregated according to the value and quantity of finished products, goods, materials sold and services provided to customers, ensuring the principle of matching with revenue and the principle of prudence.

### **20. Current Corporate Income Tax (CIT) Expenses**

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable calculated on taxable income in the year and the current corporate income tax rate.

Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax base and book value, non-deductible expenses as well as adjustments for non-taxable income and carried forward losses.

### **21. Basic earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing the profit or loss attributable to ordinary shareholders of the Company (numerator) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the accounting period (denominator).

### **22. Report by department**

A business segment is a distinguishable component that is engaged in providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

T.B. 1/22

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

The Company does not present geographical reporting segments because there are no significant differences in the risks and returns across geographical areas.

**23. Related parties**

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

Transactions with related parties during the accounting period are presented in Item 3, Section VII. **Other information** of the Notes to the Financial Statements.

**V. TOTALITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET AS AT 31 DECEMBER 2024**

	Unit: VND	
	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
<b>1. Money</b>		
- Cash on hand	8,819,334	183,945,603
- Bank deposit (*)	109,755,213	1,594,139,042
<b>Total</b>	<u>118,574,547</u>	<u>1,778,084,645</u>

(\*) Foreign currency bank deposits as of December 31, 2024 are: 204.9 USD equivalent

5,194,010 VND.

**2. Financial investments**

	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
<b>a/ Investment held to maturity:</b>		
Term Deposit	1,118,372	1,046,000
<b>b/ Long-term financial investment</b>	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
Investment in capital contribution to other units	23,000,000,000	68,000,00 0.000



**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

Investment in **6,800,000** shares of Agricultural Materials Import-Export Joint Stock Company III, ownership ratio 11.95%. During the period, 4,500,000 shares were transferred, at the end of the period, still holding 2,300,000 shares, ratio 4.04%.

- Number of shares held	2,300,000	Share
- Share price	10,000	VND/Share
- Average price of shares held	10,000	VND/Share

<b>3. Short-term receivables from customers</b>	<b><u>December 31, 2024</u></b>	<b><u>January 1, 2024</u></b>
- Mekong Plaza International Joint Stock Company	76,423,214,469	307,774,241,482
- SMART Eco City Urban Development Investment Joint Stock Company	196,127,643,000	228,978,158,301
- BIRA Construction Investment Joint Stock Company	179,348,706,360	137,991,446,360
- Dang Dinh Petroleum Private Enterprise	179,910,000	196,560,000
- Five Star International Fertilizer (*)	4,701,225,540	4,953,640,600
- Tan Dai Phat Food Import Export Company Limited	3,805,474,500	3,805,474,500
- Mai Linh Group Joint Stock Company Branch in Binh Thuan	261,101,071	268,663,610
- Le Gia Petroleum Company Limited	167,013,950	193,930,000
- Truong Dung Trading and Service Investment Company Limited	123,288,080	111,361,570
- Five Star High-Tech Fertilizer Joint Stock Company (*)		23,489,450,000
- Dao Ngoc General Investment Joint Stock Company	176,161,420,000	197,451,000,000
- Other customers	2,811,441,781	3,414,788,614
<b>Total</b>	<b><u>640,110,438,751</u></b>	<b><u>910,328,715,037</u></b>

(\*) Related parties

**4. Short-term seller advance**

*The English translation is for informational purposes only and is not a substitute for the official policy. In case of any discrepancy between the Vietnamese and English version, the Vietnamese version shall prevail.*



## BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
- Five Star International Group Joint Stock Company (*)	851,911,500	851,911,500
- Yen My Production, Trade and Service Company Limited	3,172,750,000	3,172,750,000
- Agricultural Materials Import Export Joint Stock Company III		2,845,160,000
- Van Dien Fused Phosphate Fertilizer Joint Stock Company	8,019,500,000	
- Other suppliers	455,592,359	407,652,629
<b>Total</b>	<b>12,499,753,859</b>	<b>7,277,474,129</b>

(\*) Related parties

### 5. Other receivables

#### *a/ Other short-term receivables*

	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
▪ Advance	116,000,000	3,624,139,709
+ <i>Vo Nguyen Hoang Van</i>	5,000,000	129,246,859
+ <i>Nguyen Thi Kim Hau</i>		3,334,500,000
+ <i>Dao Thi Tuyet Mai</i>	27,000,000	
+ <i>Nguyen Thi My Duyen</i>	75,000,000	
+ <i>Nguyen Thi Cam Dung</i>	5,000,000	
+ <i>Other objects</i>	4,000,000	160,392,850
▪ Deposit, bet	391,565,018	282,065,018
+ <i>Lam Thao Super Phosphate and Chemical Joint Stock Company - Sales deposit by region</i>	200,000,000	200,000,000
+ <i>Deposit to ensure the performance of contract 07/HDKT/2024 on leasing petroleum depot of Dong Thap Petroleum Trading Joint Stock Company</i>	150,000,000	
+ <i>Deposit for public housing rental for employees</i>	3,500,000	54,000,000
+ <i>Company Director's House Deposit</i>	10,000,000	

*The English translation is for informational purposes only and is not a substitute for the official policy. In case of any discrepancy between the Vietnamese and English version, the Vietnamese version shall prevail.*

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

+ Deposit of Duc Linh goods	28,065,018	28,065,018
▪ Other receivables	312,519,546,562	240,195,899,388
+ Five Star Fertilizer Factory Branch (*)	5,421,294,246	8,171,294,246
+ BIRA Construction Investment Joint Stock Company	10,463,049	10,463,049
+ Five Star International Group Joint Stock Company	301,500,949,541	229,439,075,405
+ Interest on late payment of investment cooperation contract: 2,138,432,877		
+ Investment cooperation contract: 299,362,516,664		
+ Nguyen Thi Kim Hau	3,334,500,000	
+ Other objects	2,252,339,726	2,575,066,688
Total	313,027,111,580	244,102,104,115

**6. Other long-term receivables** **357,025,000,000**

- Capital contribution for real estate investment cooperation with Five Star International Group Joint Stock Company ( Related Party) under contract No. 01/HĐHTĐT-NS-ABS dated October 16, 2023 and liquidated on August 19, 2024 .

**7. Provision for short-term doubtful debts**

		December 31, 2024		January 1, 2024	
		Original price	Preventive	Original price	Preventive
▪	<i>Short-term receivables trade</i>	8,538,042,996	(8,417,492,996)	79,789,966,439	(29,847,573,939)
	Huynh Thi Trinh	220,985,000	(220,985,000)	220,985,000	(220,985,000)
	Thanh Dat Phat Trading and Service Company Limited	373,508,000	(373,508,000)	373,508,000	(373,508,000)
	BIRA Construction Investment Joint Stock Company			27,170,246,360	(8,151,073,908)
	Ngo Thi Mai Hoa - Dung Phu	241,884,000	(241,884,000)	241,884,000	(241,884,000)
	Thinh Phu Company Limited	209,890,000	(209,890,000)	209,890,000	(209,890,000)
	Tran Thi Hoa			1,700,000,000	(1,190,000,000)

## BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

Tan Dai Phat Food Import Export Company Limited	3,805,474,500	(3,805,474,500)	3,805,474,500	(3,805,474,500)
Mekong Plaza International Joint Stock Company			30,304,341,482	(9,091,302,445)
Smart Eco City Urban Development Investment Joint Stock Company			9,600,515,301	(2,880,154,590)
Five Star International Fertilizer (CAMPODIA)	4,930,087,580	(2,356,270,300)	4,953,640,600	(2,476,820,300)
Other customers	1,209,481,196	(1,209,481,196)	1,209,481,196	(1,206,481,196)
<b>▪ Short-term seller advance</b>	<b>6,534,355,983</b>	<b>(3,689,195,983)</b>	<b>6,534,355,983</b>	<b>(5,111,775,983)</b>
Yen My Production Trading & Service Co., Ltd.	3,172,750,000	(3,172,750,000)	3,172,750,000	(3,172,750,000)
Agricultural Materials Import Export Joint Stock Company III			2,845,160,000	(1,422,580,000)
Other customers	516,445,983	(516,445,983)	516,445,983	(516,445,983)
<b>▪ Othershort-term receivables</b>	<b>11,144,487,329</b>	<b>(9,549,814,389)</b>	<b>13,595,875,602</b>	<b>(11,139,098,309)</b>
Bang The Hung	1,301,113,718	(1,301,113,718)	1,301,113,718	(1,301,113,718)
Five Star Fertilizer Factory	5,719,905,973	(4,125,233,033)	8,171,294,246	(5,719,905,973)
Nguyen Thi Kim Hau	3,334,500,000	(3,334,500,000)	3,334,500,000	(3,334,500,000)
Other customers	788,967,638	(788,967,638)	788,967,638	(783,578,618)
<b>Total</b>	<b>26,216,886,308</b>	<b>(21,656,503,368)</b>	<b>99,920,198,024</b>	<b>(46,098,448,231)</b>

### 8. Deficits in assets awaiting solution

These are types of goods that are found to be missing during import or export for unknown reasons.

	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
<b>Other inventories</b>		
- Duong Thanh Binh (Thang Hai Gas Station)	25,307,097	25,307,097
- Nguyen Anh Khoa (Thuan Hoa Gas Station)	10,465,510	10,465,510
- Nguyen Quy Trieu (Km29 Gas Station)	11,264,728	11,264,728
- Dinh Tan Lam (Gop Gas Station)	28,159,378	28,159,378
- Tran Trung Thoai (Gop Gas Station)	847,763	847,763

*The English translation is for informational purposes only and is not a substitute for the official policy. In case of any discrepancy between the Vietnamese and English version, the Vietnamese version shall prevail.*

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

- Super Lan Lam Thao	3,485,800	3,258,350
<b>Total</b>	<u>79,530,276</u>	<u>79,302,826</u>

**9. Inventory**

Items	December 31, 2024		January 1, 2024	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
- Raw materials	14,401,626		15,171,469	
- Goods	1,777,965,076	(51,029,900)	1,879,982,653	(51,029,900)
- Goods on the go			1,841,953,750	
- Goods for sale	133,117,450		54,595,000	
<b>Total</b>	<u>1,925,484,152</u>	<u>(51,029,900)</u>	<u>3,791,702,872</u>	<u>(51,029,900)</u>

**10. Short-term prepayments**

Short-term prepaid expenses are insurance, vehicle maintenance, road tolls and other pending allocation expenses. The allocation period does not exceed 12 months.

- January 1, 2024	128,492,025
- Increase in period	1,970,894,094
- Allocation into production and business costs during the period	(1,855,693,969)
- <b>December 31, 2024</b>	<u>243,692,150</u>

**11. Long-term prepayments**

Long-term prepayments include tooling costs, repair costs and other costs. The amortization period ranges from 15 months to 48 months.

- January 1, 2024	212,028,486
- Increase in period	4,114,441,924
+ <i>Amount incurred during the period:</i>	
865,172,361	
+ <i>Transfer remaining value of fixed assets</i>	

*The English translation is for informational purposes only and is not a substitute for the official policy. In case of any discrepancy between the Vietnamese and English version, the Vietnamese version shall prevail.*

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024

according to Circular 45/2013: 3,249,269,563

- Allocation into production and business costs during the period	(317,194,481)
- <b>December 31, 2024</b>	<b>4,009,275,929</b>

**VAT deductible**

- January 1, 2024	319,834,451
- Occurred during the period	9,969,511,921
- Output VAT deduction	(9,824,840,293)
- Other adjustments	(144,671,628)
- <b>December 31, 2024</b>	<b>319,834,451</b>

VAT is also deductible for the Company and branches outside the province .

**12. Tangible fixed assets**

Fixed Asset Group	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Total
<b>Items</b>				
<b>Original price</b>				
- January 1, 2024	7,838,300,394	1,051,730,256	4,305,605,745	13,195,636,395
- Increase during the period	-	-	-	-
- Liquidation, sale	-	-	-	-
- December 31, 2024	7,838,300,394	1,051,730,256	4,305,605,745	13,195,636,395
<b>Depreciation value</b>				
- January 1, 2024	4,770,104,833	895,969,877	1,855,941,148	7,522,015,858
- Depreciation during the period	217,510,543	53,170,199	288,001,527	558,682,269
- Liquidation, sale	-	-	-	-
- December 31, 2024	4,987,615,376	949,140,076	2,143,942,675	8,080,698,127
<b>Residual value</b>				

100%  
 CÔNG  
 CỔ PHẦN  
 BÌNH  
 THUAN  
 THIÊN

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

- January 1, 2024	3,068,195,561	155,760,379	2,449,664,597	5,673,620,537
- December 31, 2024	<b>2,850,685,018</b>	<b>102,590,180</b>	<b>2,161,663,070</b>	<b>5,114,938,268</b>
<b>Original price of fully depreciated fixed assets still in use</b>				
- January 1, 2024	2,253,871,639	537,366,619	1,163,771,048	3,955,009,306
- December 31, 2024	<b>2,846,622,376</b>	<b>648,093,892</b>	<b>1,163,771,048</b>	<b>4,658,487,316</b>

**13. Intangible fixed assets**

Items	Fixed Asset Group	Land use rights	Software program	Total
<b>Original price</b>				
- January 1, 2024		11,691,046,164	120,000,000	11,811,046,164
- Other decreases during the period (transferred to account 242)		(4,517,542,164)		(4,517,542,164)
- December 31, 2024		<b>7,173,504,000</b>	<b>120,000,000</b>	<b>7,293,504,000</b>
<b>Depreciation value</b>				
- January 1, 2024		3,527,345,839	120,000,000	3,647,345,839
- Depreciation during the period		210,127,393	-	210,127,393
- Other discounts		1,268,861,615	-	1,268,861,615
- December 31, 2024		<b>2,468,611,617</b>	<b>120,000,000</b>	<b>2,588,611,617</b>
<b>Residual value</b>				
- January 1, 2024		8,163,700,325	-	8,163,700,325
- December 31, 2024		<b>4,704,892,383</b>	-	<b>4,704,892,383</b>

The Company's Land Use Rights are being mortgaged to secure loans at :

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Thuan Branch under credit contract No. 1991/2023/3127435/HDTD dated November 20, 2023 (Note No. V.23.1 ).
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Binh Thuan Branch under credit contract No. 202025101967 dated May 11, 2023 (Note No. V.23.2 ).

	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
<b>14. Investment property</b>	<b>18,473,717,181</b>	<b>18,473,717,181</b>
+ Land use rights of 22 plots of land (urban area), The company is holding for price increase.	18,473,717,181	18,473,717,181
<b>15. Short-term trade payables</b>		
- AGRITECH High Technology Joint Stock Company		4,888,475,000
- Lam Thao Super Phosphate and Chemical Joint Stock Company	1,717,962,613	2,446,341,499
- Bay Thanh Trading Company Limited		336,700,000
- Diamon Eco City Urban Tourism Development Investment Joint Stock Company	885,324,699	
- Five Star High-Tech Fertilizer Joint Stock Company		188,700,000
- MCD Investment Joint Stock Company	157,300,000	
- MVN Group Trading Investment Joint Stock Company	59,020,000	
- Other suppliers		28,000,000
<b>Total</b>	<b><u>2,819,607,312</u></b>	<b><u>7,888,216,499</u></b>

(\*) Related parties

**16. Short-term advance from customers**

- Thanh Yen Trading Service Company Limited	552,000,000
- Bay Phung II Private Enterprise (Ha Van Ngo)	138,000,000
- Hoan Thien Production Trading Company Limited	80,790,000
- Xuan Trinh Binh Thuan Company Limited	135,000,000

*The English translation is for informational purposes only and is not a substitute for the official policy. In case of any discrepancy between the Vietnamese and English version, the Vietnamese version shall prevail.*





**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

- Dang Viet Phung Company Limited	2,391,400,000	
- Phuc Dong Hai Company Limited	1,870,000,000	
- Pham Van Cam	1,041,000,000	
- Phan Van Hai	940,000,000	
- Tran Thi Nhu Mai	475,000,000	
- Nguyen Van Tien	930,000,000	
- Other customers	256,440,052	172,029,652
<b>Total</b>	<b>8.809.630.052</b>	<b>172,029,652</b>

**17. Taxes and other payments to the State budget**

Items	January 1, 2024	Payable during the period	Actual payment during the period	December 31, 2024
- Value Totalled Tax	85,043,435	456,072,834	464,923,838	76,192,431
- Corporate Income Tax	14,098,661,875	7,013,514,880	14,098,661,875	7,013,514,880
- Personal Income Tax	2,032,632,394	314,276,628	2,346,909,022	
- Business license tax		15,000,000	15,000,000	
- Real estate tax, land rent		43,977,974	43,977,974	
- Fees, charges and other payables	713,692,611	454,240,852	1,167,933,463	
<b>Total</b>	<b>16,930,030,315</b>	<b>8,297,083,168</b>	<b>18,137,406,172</b>	<b>7,089,707,311</b>

**Value Totalled Tax**

Tax calculation method : By deduction method

Applicable tax rates :

- *Plant varieties, fertilizers* : *Not subject to tax*
- *Frozen food in the commercial stage* : *No need to declare or pay tax*

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

- Domestic water : 5%
- Gasoline, oil, lubricants; rental space : 10%

**Corporate Income Tax**

Corporate Income Tax is 20% of Taxable Income.

**Other taxes**

The company shall declare and pay taxes in accordance with current regulations.

The Company's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the Financial Statements will be determined with certainty upon the final decision of the Tax authorities.

	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
<b>18. Payable to employees</b>	<b>255,730,284</b>	<b>1,003,434,812</b>
Income still payable to employees.		
<b>19. Short-term accrued expenses</b>		
	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
- Bank interest		39,280,858,280
- Other expenses	293,196,289	155,192,812
<b>Total</b>	<u>293,196,289</u>	<u>39,436,051,092</u>
<b>20. Short-term unearned revenue</b>		
Short-term unearned revenue arising from leasing premises.	20,454,545	20,454,545
<b>21. Other current payables</b>	<u>December 31, 2024</u>	<u>January 1, 2024</u>
<b>21.1 Other short-term payables</b>	<b>929,290,562</b>	<b>980,950,509</b>
- Surplus assets pending resolution	176,719,665	146,048,279
- Union dues	46,583,120	22,769,480
- Must pay social insurance, health insurance,	66,014,720	209,024,676

382  
NG  
PH  
NÓN  
HTI  
ÉT-

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

unemployment insurance		
- Must return equitization	14,526,000	14,526,000
- Dividends payable	117,004,375	117,004,375
- III Agricultural Materials Joint Stock Company (*)	258,000,000	258,000,000
- Other payables	250,442,682	213,577,699
<b>21.2 Other long-term payables</b>	<b>297,500,000</b>	<b>297,500,000</b>
Receive deposit, bet		
- V&V Logistics Company Limited (warehouse rental deposit)	292,500,000	292,500,000
- Deposit for rent at Ham My Warehouse	5,000,000	5,000,000

(\*) Related parties

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024***22. Short-term loans and obligations under finance leases**

	January 1, 2024	Loan in period	Loan repayment during the period	December 31, 2024
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Thuan Branch	40,756,570,000	179,101,436,373	175,858,792,099	43,999,214,274
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Binh Thuan Branch	14,970,850,000	37,539,095,000	37,510,935,000	14,999,010,000
Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Ha Dong Branch	536,249,075,407	-	536,249,075,407	-
<i>Long-term loan due</i> - <i>VCB - Binh Thuan Branch</i>	240,000,000	240,000,000	240,000,000	240,000,000
<b>Total</b>	<b>592,216,495,407</b>	<b>216,880,531,373</b>	<b>749,858,802,506</b>	<b>59,238,224,274</b>

**23. Short-term loans and obligations under finance leases**

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Thuan Branch	640,000,000	240,000,000	400,000,000
<b>Total</b>	<b>640,000,000</b>	<b>240,000,000</b>	<b>400,000,000</b>

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

**24. Reward and welfare fund**

January 1, 2024	5,656,955,388
- Bonus during the period	(398,431,400)
- December 31, 2024	<u>5,258,523,988</u>

**25. Equity**

The changes in Equity during the period are as follows:

	From 01/01/2023 to 31/12/2023	January 1, 2023	Increase in period	Decrease in period	December 31, 2023
25.1	Owner's equity	800,000,000,000	-	-	800,000,000,000
25.2	Capital surplus	42,560,127,000	-	-	42,560,127,000
25.3	Development investment fund	59,516,176	-	-	59,516,176
25.4	Undistributed net profit	63,056,573,432	8,287,009,671		71,343,583,103
	<b>TOTAL</b>	<b>905,676,216,608</b>	<b>8,287,009,671</b>		<b>913,963,226,279</b>

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	January 1, 2024	Increase in period	Decrease in period	December 31, 2024
25.1	Owner's equity	800,000,000,000	-	-	800,000,000,000
25.2	Capital surplus	42,560,127,000	-	-	42,560,127,000
25.3	Development investment fund	59,516,176	-	-	59,516,176
25.4	Undistributed net profit	71,343,583,103	2,559,401,141		73,902,984,244
	<b>TOTAL</b>	<b>913,963,226,279</b>	<b>2,559,401,141</b>		<b>916,522,627,420</b>

**25.1 Owner's equity**

Share price : 10,000 VND/Share

Number of outstanding shares : 80,000,000 shares

Details of shareholders' contributed capital as of December 31, 2024 are as follows:

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

	Number of shares	Proporti on
- Tran Van Muoi	10,000,000	12.5%
- Other shareholders	70,000,000	87.5%
<b>Total</b>	<b>80,000,000</b>	<b>100.00%</b>

**VI. TOTALITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BUSINESS PERFORMANCE REPORT FOR THE FOURTH QUARTER OF 2024**

	From 10/01/2024 to 12/31/2024	From 10/01/2023 to 12/31/2023
<b>1. Gross revenue from goods sold and services rendered</b>		
- Revenue from sales of fertilizers of all kinds and other agricultural products	62,773,080,500	215,437,827,500
- Revenue from sales of gasoline, oil, lubricants of all kinds	23,798,046,145	34,566,355,469
<b>Total</b>	<b>86,571,126,645</b>	<b>250,004,182,969</b>
<b>2. Cost of goods sold</b>		
- Cost of selling fertilizers of all kinds and other agricultural products	62,604,067,513	213,972,963,604
- Cost of selling gasoline, oil, lubricants of all kinds	22,637,621,659	33,178,209,013
<b>Total</b>	<b>85,241,689,172</b>	<b>247,151,172,617</b>
<b>3. Financial income</b>		
- Interest on deposits and loans	116,197	586,934
- Exchange rate differential profit	19,427,960	145,194,568
- Late payment interest on investment cooperation		8,039,075,405
- Share transfer interest		3,360,000,000

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

- Other financial revenue	(24,853,552)	
<b>Total</b>	<b>(5,309,395)</b>	<b>11,544,856,907</b>
<b>4. Financial expenses</b>	<b>3,005,932,747</b>	<b>15,108,532,591</b>
Financial costs are interest expenses incurred during the period.		
<b>5. Selling expenses</b>		
- Sales staff costs	762,900,453	769,870,569
- Cost of materials and packaging	8,548,546	10,112,667
- Cost of tools and supplies	20,561,424	40,649,809
- Fixed asset depreciation costs	193,250,090	211,529,952
- Outsourcing service costs	146,224,428	64,779,440
- Other cash expenses	234,478,399	238,019,120
<b>Total</b>	<b>1,365,963,340</b>	<b>1,334,961,557</b>
<b>6. General and administration expenses</b>		
- Management staff costs	877,547,441	860,744,849
- Material cost management	54,090,948	52,144,592
- Office supplies costs	31,159,709	25,076,111
- Fixed asset depreciation costs	30,707,874	30,707,874
- Taxes and fees	21,848,294	
- Outsourcing service costs	134,531,380	91,458,003
- Provision for doubtful debts		9,822,234,883
- Other cash expenses	589,363,075	563,239,820
<b>Total</b>	<b>1,739,248,721</b>	<b>11,445,606,132</b>
<b>7. Other income</b>		
- Other income	148,663,669	186,525,837
<b>Total</b>	<b>148,663,669</b>	<b>186,525,837</b>

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

**8. Other expenses**

- Other expenses	(233,364,773)	137,092,793
<b>Total</b>	<b>(233,364,773)</b>	<b>137,092,793</b>

**9. Current Corporate Income Tax (CIT) Expenses**

- Total accounting profit before tax	(4,787,016,730)	(13,441,799,977)
- Total (+) Non-deductible expenses		
- Minus (-) interest CLTG revaluation of cash and receivable items		
- Total taxable income	(4,787,016,730)	(13,441,799,977)
- Corporate income tax rate	20%	20%
- Current corporate income tax expense	114,362,604	3,076,208,557

**Basic earnings per share**

- Profit after tax Corporate income	(4,549,350,892)	(16,518,008,534)
- Number of shares outstanding Average number of common shares outstanding during the period	80,000,000	80,000,000

**10. Information about related parties**

**10.1 Related Parties**

<b>Related parties</b>	<b>Relationship</b>
- Mr. Tran Van Muoi	Chairman of the Board, shareholder
- Five Star International Group Joint Stock Company	Companies with the same Chairman of the Board of Directors
- Five Star Fertilizer Factory Branch	Member unit of Five Star International Group Joint Stock Company
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Companies with the same Chairman of the Board of Directors
- III Agricultural Materials Joint Stock Company	Companies with the same Chairman of the Board of Directors
- Vam Co Dong Agricultural Materials Joint Stock Company	Companies with the same Chairman of the Board of Directors



**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY***Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

- Five Star High-Tech Fertilizer Joint Stock Company	Member unit of Five Star International Group Joint Stock Company
- Agritour Vietnam Agricultural Trade Tourism Joint Stock Company	Companies with the same Chairman of the Board of Directors
- Fivestar Holdings Joint Stock Company	Ms. Tran Thi Hien is the General Director and legal representative of this Company.

**10.2 Transactions during the period with related parties:**

- Salary, remuneration and other income of members of the Board of Supervisors, Board of Directors, and Board of Directors from January 1, 2024 to December 31, 2024 is: VND 2,531,879,190 .
- Transactions with other entities are as follows:

Related parties	Transaction content	Amount
1. Five Star International Group Joint Stock Company	Interest receivable for late payment of Investment Cooperation Contract	10,098,367,123
	Investment Cooperation Contract	7,959,934,246
	Transfer money for investment cooperation in Five Star urban area	75,000,000,000
	Refund of investment cooperation money for Five Star Urban Area	354,062,483,336
	Collect investment cooperation profits	8,039,075,405
2. Five Star High-Tech Fertilizer Joint Stock Company	Collect money from selling fertilizer	23,489,450,000
	Buy fertilizer	3,000,000,000
	Fertilizer refund	3,188,700,000
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Collect money from selling fertilizer	494,440,000
	USD exchange rate difference	242,024,940
4. Five Star Fertilizer Factory Branch	Collect discount	732.243.132
	Collect interest on prepayment	2,017,756,868

**BINH THUAN AGRICULTURAL SERVICES JOINT STOCK COMPANY**

*Notes to the Financial Statements for the accounting period from October 1, 2024 to December 31, 2024*

5. Material Joint Stock Company	Prepayment for fertilizer purchase	2,845,160,000
Agriculture III		

**10.3 As of December 31, 2024, receivables and payables to related parties are as follows:**

Related parties	Transaction content	Amount
❖ <i>Accounts receivable</i>		
1. Five Star Fertilizer Factory Branch	Discount receivable	5,421,294,246
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Receivable from sale of fertilizer	4,701,225,540
4. Five Star International Group Joint Stock Company	Capital contribution to BCC contract investment	299.362.516.664
	Prepayment for future real estate	851,911,500
	Interest receivable on late payment of investment cooperation	2,138,432,877
<b>Total receivables</b>		<b>312.475.380.827</b>
❖ <i>Accounts Payable</i>		
1. Agricultural Materials Import Export Joint Stock Company III	Interest payable	258,000,000
<b>Total liabilities</b>		<b>258,000,000</b>

Phan Thiet City, January 18, 2025

**Preparer**



**Truong Thuy Linh**

**Chief Accountant**



**Nguyen Van Thuy**

**Executive Officer**



**Tran Ba Mai Anh Vu**